

Số: 02/PA-MNHT

Bồ Đề, ngày 28 tháng 11 năm 2025

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND Phường Bồ Đề về việc tổ chức lại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cơ sở giáo dục chuyên biệt thuộc phường Bồ Đề;

Căn cứ Quyết định số 5417/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu biên chế đối với các trường THCS, Tiểu học, PTCS, Mầm non năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5593/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND quận Long Biên về việc giao quyền và kinh phí tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị trường học công lập thuộc quận Long Biên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Bồ Đề năm 2025;

Căn cứ Công văn số 3375/SGDĐT-KHTC ngày 26/8/2025 của Sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tăng cường công tác quản lý thi chi năm học 2025-2026;

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH (NĂM 2021- 2025)

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1.1. Về chức năng nhiệm vụ được giao:

- Trường Mầm non Hồng Tiến được thành lập theo Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 31 tháng 05 năm 2018 của UBND quận Long Biên

- Trường Mầm non Hồng Tiến trên cơ sở tách từ trường mầm non Bồ Đề trực thuộc UBND Quận Long Biên

- Trường Mầm non Hồng Tiến hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

- Trường Mầm non Hồng Tiến là cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 02 tuổi đến 05 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

1.2. Về tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

a) Tổ chức bộ máy:

Tổ chức bộ máy nhà trường làm việc đúng chức năng hiệu quả công việc tốt. Toàn thể CB, GV, NV cùng đoàn kết nhất trí xây dựng tập thể đoàn kết trong sạch vững mạnh.

b) Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng năm 2021- 2025:

Năm	Ban giám hiệu		Giáo viên		Nhân viên HC (Kế toán, văn thư, y tế)		Nhân viên bảo vệ		Nhân viên nuôi dưỡng		Tổng cộng	
	BC	HĐ	BC	HĐ	BC	HĐ	BC	HĐ	BC	HĐ	BC	HĐ
2021	03		31	5	01	02		05		10	35	22
2022	03		31	5	0	02		05		10	34	22
2023	03		29	5	01	02		04		14	33	25
2024	03		29	5	01	02		03		13	33	23
2025	03		29	4	01	02		03		14	33	23

2. Về nhiệm vụ được giao:

2.1 Về Nhiệm vụ được giao: Số lượng học sinh đã tuyển trong 5 năm 2021-2025:

- Công tác chăm sóc giáo dục: Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ.

- Số học sinh học thực tế so với chỉ tiêu qua các năm:

Năm học	Chỉ tiêu		Thực tuyển		Tăng, giảm so với chỉ tiêu	
	Số lớp	Học sinh	Số lớp	Học sinh	Số lớp	Học sinh
2021 - 2022	16	564	16	573	0	9
2022 - 2023	15	535	15	539	0	4
2023 -2024	15	630	15	632	0	2
2024-2025	16	620	16	635	0	5
2025-2026	16	639	16	650	0	11

- Số học sinh học ngoại khóa:

Năm học	Số lớp	Số học sinh
2020 - 2021	05	124
2021 - 2022	0	0
2022 - 2023	09	190
2023 - 2024	10	205
2024 - 2025	10	222

2.2. Nhiệm vụ chi tiết được phân công

Nhiệm vụ và quyền hạn của từng chức danh: thực hiện theo Điều lệ trường Tiểu học ban hành theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của Nhà nước:

3.1. Về thu sự nghiệp:

Thu học phí: Không có

3.2 Thu các khoản thu khác:

Trường Mầm non Hồng Tiến luôn nghiêm túc chấp hành Luật Giáo dục, chỉ thực hiện thu đúng các khoản được quy định trong quyết định 51/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 22/11/2013 và Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội;

Cụ thể:

Các khoản thu thỏa thuận: tiền nước uống, tiền ăn bán trú, thứ 7, chăm sóc bán trú, tiền trang thiết bị phục vụ bán trú, tiền chênh lệch điện sử dụng điều hòa, tiếng Anh liên kết E3, Múa, Võ, Vẽ.

Về tình hình chấp hành các chế độ tài chính: Trường hạch toán theo Thông tư 107/2017 ngày 10/10/2017, Thông tư 24/2024/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản khác theo quy định.

Hàng năm đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, lập dự toán và chi bám sát theo Quy chế chi tiêu của đơn vị. Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ nhà trường quản lý tốt hơn công tác chi tiêu, tiết kiệm chi tiêu hiệu quả.

3.3. Tình hình chấp hành các chế độ tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị:

a. Tình hình chấp hành các chế độ tài chính:

- Nhà trường chấp hành nghiêm các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn Luật.

- Nghị Quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 - 2020 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017.

- Nghị Quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022.

- Quản lý sử dụng tài sản công: Thực hiện theo luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

b. Về xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ:

Hàng năm nhà trường đều tiến hành rà soát, xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị để phù hợp với quy định của cấp trên và thực hiện chặt chẽ về định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định được ban hành.

Trong giai đoạn 2021-2025 đơn vị đã tiến hành rà soát, sửa đổi bổ sung ban hành 5 quy chế chi tiêu nội bộ gồm:

Lần 1 năm 2021 Quyết định số 05/QĐ-MNHT ngày 04/01/2021;

Lần 2 năm 2022 Quyết định số 01/QĐ-MNHT ngày 12/01/2022;

Lần 3 năm 2023 Quyết định số 01/QĐ-MNHT ngày 12/01/2023;

Lần 4 năm 2024 Quyết định số 85/QĐ – MNHT ngày 08/10/2024;

Lần 5 năm 2025 Quyết định số 80/QĐ – MNHT ngày 10/10/2025;

- Sửa đổi số công văn các khoản thu:

+ Năm học 2018-2019: công văn số 1783; 1784

+ Năm học 2019-2020: công văn số 1517; 1518

+ Năm học 2020-2021: công văn số 1831; 1832

+ Năm học 2021-2022: công văn số 2181; 2182

- Điều chỉnh nội dung chi nguồn thu thứ 7 (năm 2020)

- Điều chỉnh nội dung thuê lao công từ 4.000.000đ/tháng lên 7.000.000đ/tháng (năm 2021)

- Điều chỉnh nội dung thuê lao công từ 7.000.000đ/tháng xuống 5.500.000đ/tháng (năm 2022)

Năm 2022-2023: Nghị quyết 18/NQ- HĐND ngày 12/9/2022, Công văn số 1926/UBND-GD&ĐT ngày 05/10/2022

Năm 2023- 2024: Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND; Công văn số 1912/UBND-GD&ĐT ngày 22/9/2023.

Năm 2024-2025: Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; Công văn số 1963/UBND-GDĐT ngày 18/9/2024; Công văn số 1963/UBND-GDĐT ngày 19/9/2024.

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ (2021- 2025):

- Biểu tổng hợp học phí:

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên khoản thu	Số trích lại (60%)									
		2021		2022		2023		2024		2025	
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền
1	Học phí	573	317.713	630	386.705	639	613.466	635	681.919	650	270.100
Tổng cộng			317.713		386.705		613.466		681.919		270.100

- Biểu tổng hợp các nguồn thu khác tại đơn vị: ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên khoản thu	Số trích lại (60%)									
		2021		2022		2023		2024		2025	
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền
1	Tiếng Anh E3	100	8.834	100	48.600	100	48.600	100	48.600	110	46.570
Tổng cộng			8.834		48.600		48.600		48.600		46.570

- Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu - chi, phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên, thu nhập tăng thêm của người lao động:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến giai đoạn tiếp theo năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước Thực hiện năm 2025	
I	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)	326.547	416.987	1.093.374	675.250	666.600	691.697
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm;	317.713	386.705	1.057.860	675.250	666.600	691.697
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ						

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến giai đoạn tiếp theo năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước Thực hiện năm 2025	
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	317.713	386.705	1.057.860	675.250	666.600	691.697
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)						
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	8.834	30.282	35.514			
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)						
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)						
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)	4.257.462	4.809.996	5.721.874	5.782.242	6.476.900	7.475.000
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo	3.563.016	3.953.031	4.537.152	3.828.318	4.184.028	4.874.689

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến giai đoạn tiếp theo năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước Thực hiện năm 2025	
	lương						
	- Tiền lương	1.374.287	1.765.761	1.826.000	1.838.314	1.853.400	1.981.104
	- Tiền công	1.032.138	808.783	1.123.200	639.018	902.628	1.339.780
	- Phụ cấp lương	608.419	803.421	847.000	865.786	931.000	1.017.193
	- Các khoản đóng góp	548.172	575.066	740.952	485.200	497.000	536.612
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học						
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	562.652	788.959	846.222	905.787	1.060.522	
	- Phúc lợi tập thể(Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị, khám sức khoẻ định kỳ)						
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	140.645	222.629	289.000	204.000	180.000	220.000
	- Vật tư văn phòng	43.331	23.759	85.692	472.937	221.150	262.471
	-Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.208	14.199	16.400	18.600	19.110	22.350
	- Hội nghị	4.800	2.076	17.000	19.000	12.000	12.000
	- Công tác phí		9.000	7.200	7.200	7.200	7.200
	- Chi phí thuê mượn	219.958	452.387	358.930	542.000	492.910	498.730
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		6.804				
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	13.050	16.310	42.000	233.000	361.522	420.981
	- Chi khác	126.660	41.795	30.000	116.475	115.922	157.328
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí						
5	Chi quản lý, chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	131.794	68.006	135.500	181.913	232.082	278.653
	- Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	107.024	50.906	95.500	141.913	199.882	197.980
	- Mua sắm tài sản vô hình	24.770	17.100	40.000	32.200	32.200	40.000
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)						
7	Chi trả lãi tiền vay						

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến giai đoạn tiếp theo năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước Thực hiện năm 2025	
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)			203.000			
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%	8%	9%	19%	18.2%	10.3%	
IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4)	4.726.992	4.828.000	4.628.500	4.812.700	5.356.900	
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định	796.077	434.991				
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	199.019	43.499				
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên	199.019	43.499				
	- Từ trích khấu hao TSCĐ						
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, chi TNTT	397.946	210.967				
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	199.112	180.525	131.439	165.000	121.000	353.490
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)	-	-				
VI	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị						
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương	x	x				
2	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương						
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương						
4	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương						
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (Triệu đồng/tháng)	9					

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến giai đoạn tiếp theo năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước Thực hiện năm 2025	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	1					
VII	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)	115.000	110.097	-	-		
1	Tiền lương theo ngạch bậc						
2	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng						
3	Sửa học đường	-	-	-	-	-	
4	Nguồn 12 chi chênh lệch tăng mức tiền công HĐLĐ theo Nghị định 161	115.000	-	-	-	-	-

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

5.1 Khó khăn:

Do trường được thành lập đã 6 năm, cơ sở vật chất đã bắt đầu xuống cấp, diện tích sân vườn rộng nên chi phí bảo trì, bảo dưỡng, trang trí khung cảnh sư phạm bên ngoài, sân vườn cao.

Nhưng thực tế nhà trường vẫn phải chi lương và các chi phí bắt buộc khác nên nhiều hoạt động giáo dục bị hạn chế như: Hoạt động chuyên môn; khen thưởng cho giáo viên... những ngày lễ, tết, phần thưởng cho các cán bộ công nhân viên cũng hạn hẹp

5.2. Kiến nghị:

Kính mong cấp trên quan tâm, tạo điều kiện cấp thêm kinh phí để nhà trường giải quyết các khó khăn và đầu tư thêm khung cảnh sư phạm.

II. BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN NĂM 2026-2030

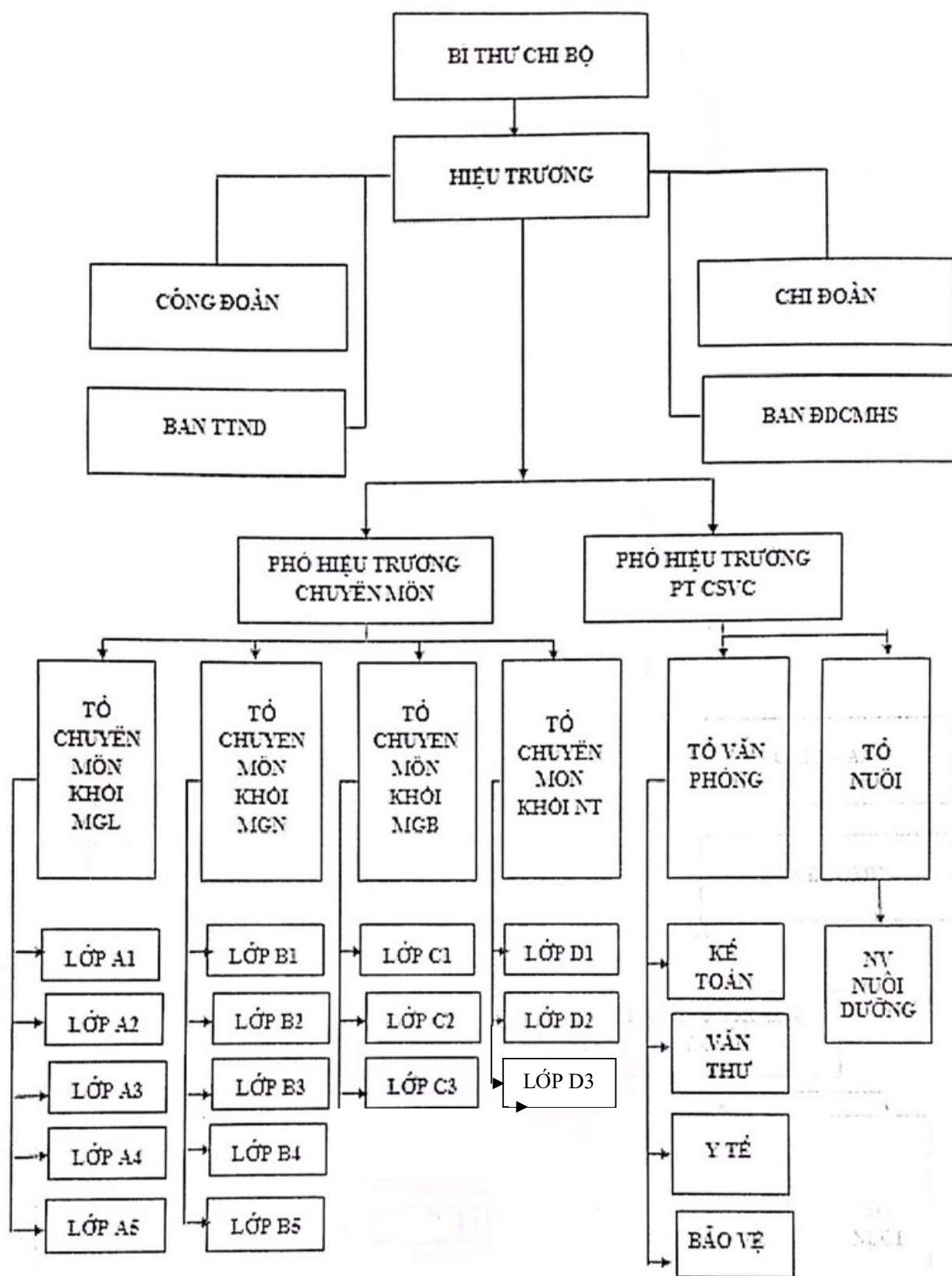
1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1.1. Về nhiệm vụ được giao:

Trường MN Hồng Tiến thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 18 tháng tuổi đến 72 tháng theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

1.2 Về tổ chức bộ máy, biên chế:

a) Tổ chức bộ máy: Được thể hiện qua sơ đồ:



b) Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

Căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao và yêu cầu công việc, cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị, trường dự kiến số lượng viên chức và lao động hợp đồng giai đoạn 2026-2030 như sau:

Năm	Biên chế			Tổng biên chế	Lao động hợp đồng	Tổng cộng	Số học sinh	Số lớp
	BGH	Giáo viên	Nhân viên					
2025	3	29	1	33	23	56	660	16
2026	3	29	1	33	23	56	660	16
2027	3	29	1	33	23	56	660	16
2028	3	29	1	33	23	56	660	16
2029	3	29	1	33	23	56	660	16
2030	3	29	1	33	23	56	660	16

2. Về dự kiến nhiệm vụ được giao:

2.1. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non:*

- Phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành đoàn thể trên địa bàn phường trong việc tuyên truyền kế hoạch phát triển giáo dục mầm non.

2.2. *Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non:*

- Tuyển sinh học sinh đúng tiến độ, đảm bảo đủ chỉ tiêu

TT	Nội dung	Kế hoạch số lớp, số học sinh giai đoạn 2026 - 2030	
		Tổng số lớp	Tổng số học sinh
1	Số học sinh tại 01/01/2026	16	650
2	Số học sinh ra trường	5	228
3	Số học sinh tuyển mới	6	234
4	Số học sinh có mặt tại 31/5/2026	16	660
5	Số học sinh bình quân $\{(1)+\{(1)-(2)+(3)\}+(4)\}/3$	16	655

2.3. Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non:

- Thực hiện nghiêm các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non.

2.4. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non:

- Đảm bảo các điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT; phát triển các điều kiện và hoạt động của nhà trường theo các tiêu chí của trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm.

2.5. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non:

- Thực hiện có hiệu quả đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường cho trẻ đến trường.

- Phổ biến các kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ cho các bậc phụ huynh và cộng đồng bằng nhiều hình thức phù hợp.

2.6. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non:

- Tiếp tục thực hiện đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng theo Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đánh giá chuẩn giáo viên theo Thông tư số 26/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các Đề án đào tạo bồi dưỡng nâng trình độ chuẩn cho cán bộ quản lý, giáo viên đạt yêu cầu theo quy định tại Luật giáo dục năm 2019.

2.7. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; xây dựng trường chuẩn Quốc gia; công tác kiểm định chất lượng giáo dục:

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Tiếp tục duy trì trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục trường Mầm non cấp độ 3.

2.8. Tiếp tục duy trì các chương trình liên kết và mở rộng thêm các môn năng khiếu mới.

3. Về dự toán thu, chi:

3.1. Về mức thu sự nghiệp:

Không có

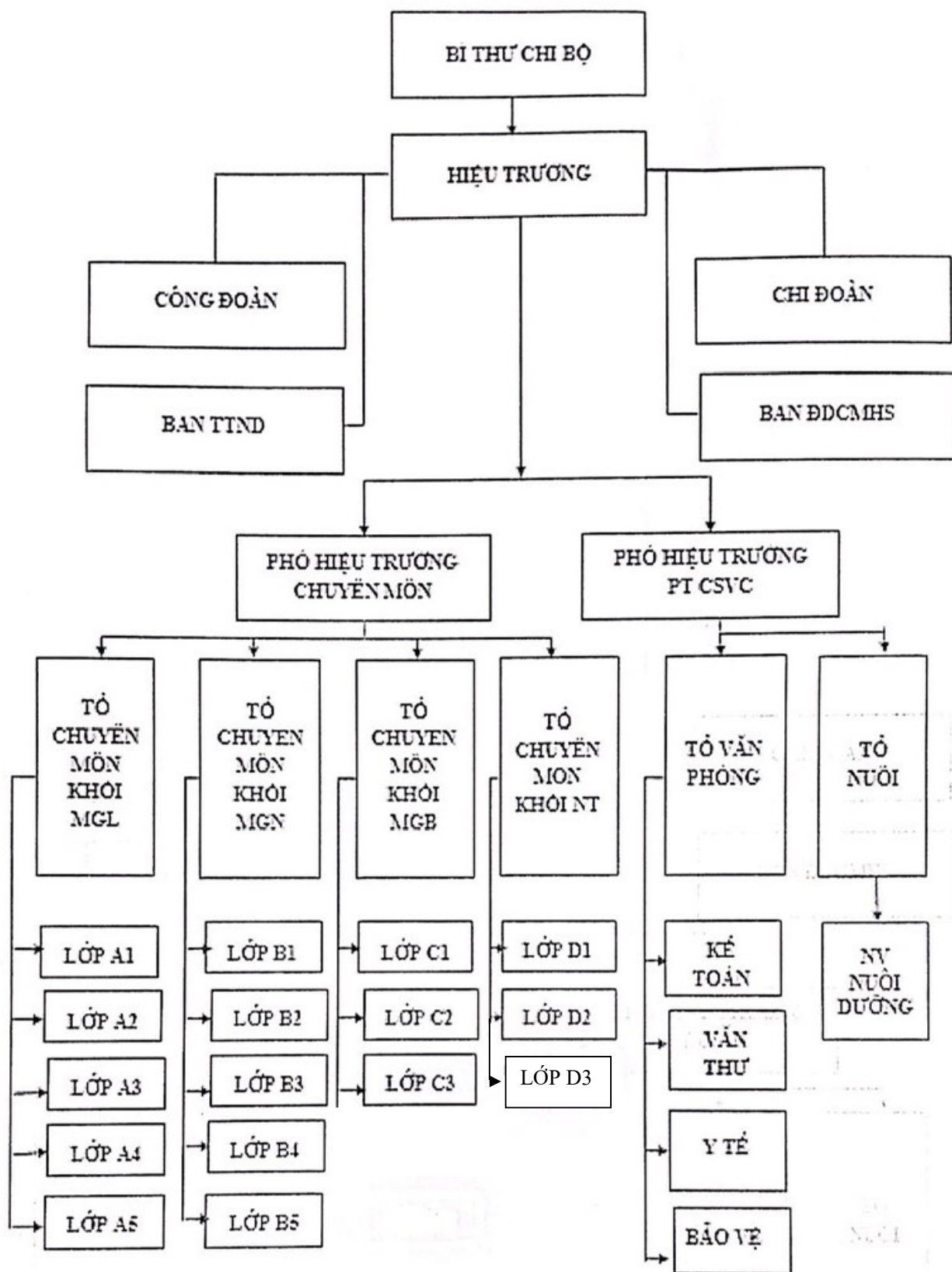
II. PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025

1. Về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

1.1. Về nhiệm vụ được giao:

Trường MN Hồng Tiến thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 18 tháng tuổi đến 72 tháng theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

1.2 Về tổ chức bộ máy, biên chế:



b) Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

TT	Kế hoạch CBQL, GV, NV năm 2025					
	Tổng số	BGH	Giáo viên	Nhân viên hành chính	Nhân viên nuôi dưỡng	Bảo vệ
1	56	03	34	03	13	03

2. Về dự kiến nhiệm vụ được giao:

2.1. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non:*

- Phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành đoàn thể trên địa bàn phường trong việc tuyên truyền kế hoạch phát triển giáo dục mầm non.

2.2. *Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non:*

- Tuyển sinh học sinh đúng tiến độ, đảm bảo đủ chỉ tiêu

TT	Nội dung	Kế hoạch số lớp, số học sinh năm 2025	
		Tổng số lớp	Tổng số học sinh
1	Số học sinh tại 01/01/2025	16	650
2	Số học sinh ra trường	5	228
3	Số học sinh tuyển mới	6	234
4	Số học sinh có mặt tại 31/5/2025	16	660
5	Số học sinh bình quân $\{(1)+\{(1)-(2)+(3)\}+(4)\}/3$	16	655

2.3. *Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non:*

- Thực hiện nghiêm các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non.

2.4. *Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non:*

- Đảm bảo các điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT; phát triển các điều kiện và hoạt động của nhà trường theo các tiêu chí của trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm.

2.5. *Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non:*

- Thực hiện có hiệu quả đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường cho trẻ đến trường.

- Phổ biến các kiến thức và kĩ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ cho các bậc phụ huynh và cộng đồng bằng nhiều hình thức phù hợp.

2.6. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non:

- Tiếp tục thực hiện đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng theo Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đánh giá chuẩn giáo viên theo Thông tư số 26/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các Đề án đào tạo bồi dưỡng nâng trình độ chuẩn cho cán bộ quản lý, giáo viên đạt yêu cầu theo quy định tại Luật giáo dục năm 2019.

2.7. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; xây dựng trường chuẩn Quốc gia; công tác kiểm định chất lượng giáo dục:

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Tiếp tục duy trì trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục trường Mầm non cấp độ 3.

2.8. Tiếp tục duy trì các chương trình liên kết và mở rộng thêm các môn năng khiếu mới.

3. Về dự toán thu, chi:

3.1. Về mức thu sự nghiệp:

Không có

3.2. Về dự kiến nguồn thu - chi:

3.2.1. Học phí:

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Tên khoản thu	Số học sinh	Mức thu/hs /tháng	Số tháng thu	Tổng thu		
					Tổng	40% CCTL	60% Chi TX
1	Học phí:	650		9	1.152.828	461.131	691.697
-	Học phí thu từ PHHS				1.152.828	461.131	691.697
	Học sinh 5 tuổi	209	155	9	291.555	116.622	174.933
	Học Sinh dưới 5 tuổi	441	217	9	861.273	344.509	516.764

3.2.2 Thu học hè, thứ 7, bán trú, chương trình liên kết Tiếng anh, năng khiếu:

- Thu theo chương trình liên kết Tiếng Anh, năng khiếu:

TT	Tên khoản thu	Số học sinh	Mức thu/hs/t háng (nghìn đồng)	Mức trích lại/hs/t háng (nghìn đồng)	Số tháng	Tổng thu (Nghìn đồng)	Tổng số chi (Nghìn đồng)	Chênh lệch
1	Tiếng Anh liên kết	110	450	88.2	8	77.616	77.616	0
2	Năng khiếu liên kết	112	130	20.4	8	18.278	18.278	0
	Tổng					95.894	95.894	0

- Bán trú:

Nội dung	Số học sinh	Mức thu/hs/tháng (nghìn đồng)	Số tháng	Tổng thu (Nghìn đồng)
Thu tháng năm học	650	235	9	1.374.750
Thu tháng hè	200	235	3	141.000
Chi				1.515.750
Chênh lệch				0

- Học hè:

TT	Nội dung	Số học sinh	Mức thu/hs/tháng (nghìn đồng)	Số tháng	Nội dung
					Tổng
1	Thu	200	500	3	300,000
2	Chi cho CB GV NV				300,000
	Chênh lệch				0

- Thứ 7

TT	Nội dung	Số học sinh	Mức thu/hs/buổi (nghìn đồng)	Số buổi/tháng	Số tháng	Tổng
1	Thu	110	96	4	9	380,160
	Thu tháng hè	40	96	4	3	11,520
	Tổng thu					391,680
2	Chi cho CB, GV, NV					391,680
	Chênh lệch					0

4. Xác định mức độ tự chủ tài chính.

4.1. Xác định mức tự đảm bảo chi thường xuyên:

Mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo Điều 10 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính Phủ được xác định như sau:

1. Công thức xác định:

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

4.2. Bảng xác định mức tự đảm bảo chi thường xuyên:

TT	Nội dung	Dự toán thu chi thường xuyên năm 2025 (nghìn đồng)
I	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)	691.697
1	Nguồn thu học phí	691.697
2	Nguồn thu dịch vụ	0
<i>a</i>	<i>Tiếng Anh liên kết</i>	<i>0</i>
<i>b</i>	<i>Năng khiếu</i>	<i>0</i>
<i>c</i>	<i>Học hè</i>	<i>0</i>
<i>d</i>	<i>Thứ 7</i>	<i>0</i>
<i>e</i>	<i>Chăm sóc bán trú</i>	<i>0</i>
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)	6.175.000
1	Tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp	4.834.148
2	Chi hoạt động	1.340.852

III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (A/B X 100%)	11,2%
------------	--	--------------

Căn cứ dự toán thu chi năm 2025 của đơn vị. Tính mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo Điều 10 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ, như sau:

- + Các khoản thu thường xuyên từ dịch vụ là: 691.697 (nghìn đồng) (A)
- + Các khoản chi thường xuyên là: 6.175.000 (nghìn đồng) (B)
- Ta xác định mức độ tự chủ cụ thể theo công thức sau: $(A) / (B) \times 100\%$

$$691.697 / 6.175.000 \times 100\% = 11.2\%$$

Vậy mức tự đảm bảo chi thường xuyên là 11.2%

4.2. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

- Căn cứ theo khoản 3, điều 9 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ. Trường Mầm non Hồng Tiến xác định đối với năm 2025 là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, là đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí thường xuyên 11.2% (đơn vị nhóm 3).

Trên đây là nội dung phương án tự chủ tài chính của đơn vị Trường Mầm non Hồng Tiến giai đoạn 2026 – 2030.

Kính trình UBND phường Bồ Đề, Phòng Kinh tế - Hạ Tầng – Đô Thị phường Bồ Đề góp ý, xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế - Hạ Tầng – Đô Thị phường Bồ Đề;
- Lưu: VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Tuyết Nhung